

Số: 3312 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 27 tháng 8 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và  
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hậu Lộc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045.*

*Xét đề nghị của UBND huyện Hậu Lộc tại Tờ trình số 134/TTrUBND ngày 18/8/2021;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 755/TTrUBND ngày 23/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hậu Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 14.367,08 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 7.579,17 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 6.645,50 ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 142,40 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>14.367,08</b>	<b>100</b>	<b>14.367,08</b>		<b>14.367,08</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>9.559,78</b>	<b>66,54</b>	<b>7.579,17</b>		<b>7.579,17</b>	<b>52,75</b>
1.1	Đất trồng lúa	4.964,03	34,55	3.987,11		3.987,11	27,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.528,67</i>	<i>31,52</i>	<i>3.570,72</i>		<i>3.570,72</i>	<i>24,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	653,47	4,55	38,72		38,72	0,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	727,81	5,07	638,71		638,71	4,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	483,87	3,37	601,82		601,82	4,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	396,72	2,76	383,82		383,82	2,67
1.6	Đất rừng sản xuất	603,74	4,20	374,21		374,21	2,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	776,86	5,41	647,81		647,81	4,51
1.8	Đất làm muối	113,70	0,79				
1.9	Đất nông nghiệp khác	839,57	5,84		906,98	906,98	6,31
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.536,17</b>	<b>31,57</b>	<b>6.645,50</b>		<b>6.645,50</b>	<b>46,26</b>
2.1	Đất quốc phòng	25,46	0,18	34,90		34,90	0,24
2.2	Đất an ninh	0,52	0,00	3,44		3,44	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp			250,00		250,00	1,74
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	137,31	0,96	335,80		335,80	2,34
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	12,68	0,09	99,44		99,44	0,69
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	76,25	0,53	129,85		129,85	0,90
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,83	0,03	44,83		44,83	0,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.834,41	12,77	2.686,07		2.686,07	18,70
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	1.243,04	8,65		1.994,10	1.994,10	13,88
2.9.2	Đất y tế	430,92	3,00		445,39	445,39	3,10
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	2,07	0,01		23,64	23,64	0,16
2.9.4	Đất thể dục thể thao	0,83	0,01		0,85	0,85	0,01
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ	34,57	0,24		49,37	49,37	0,34
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội	9,01	0,06		15,22	15,22	0,11
2.9.7	Đất giao thông	63,05	0,44		80,27	80,27	0,56
2.9.8	Đất thủy lợi	41,50	0,29		66,26	66,26	0,46
2.9.9	Đất công trình năng lượng						
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông				0,40	0,40	0,00
2.9.11	Đất chợ	9,42	0,07		10,55	10,55	0,07
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	14,55	0,10	33,19		33,19	0,23
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	13,18	0,09	24,27		24,27	0,17

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.383,39	9,63	1.380,09		1.380,09	9,61
2.14	Đất ở tại đô thị	136,09	0,95	640,29		640,29	4,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,04	0,13	46,20		46,20	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,11	0,04	9,94		9,94	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	8,09	0,06	16,18		16,18	0,11
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	199,67	1,39	231,15		231,15	1,61
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	23,13	0,16				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	1,17	0,01		70,17	70,17	0,49
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	7,77	0,05		11,57	11,57	0,08
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	535,10	3,72		513,26	513,26	3,57
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	99,11	0,69		84,72	84,72	0,59
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,30	0,00		0,15	0,15	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>271,12</b>	<b>1,89</b>	<b>142,40</b>		<b>142,40</b>	<b>0,99</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>						
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>						
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>989,98</b>	<b>6,89</b>	<b>3.493,93</b>		<b>3.493,93</b>	<b>24,32</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>						
<b>1</b>	<b>Khu chuyên trồng lúa nước</b>				<b>3.659,06</b>	<b>3.659,06</b>	<b>25,47</b>
<b>2</b>	<b>Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm</b>				<b>470,81</b>	<b>470,81</b>	<b>3,28</b>
<b>3</b>	<b>Khu vực rừng phòng hộ</b>				<b>610,06</b>	<b>610,06</b>	<b>4,25</b>
<b>4</b>	<b>Khu vực rừng đặc dụng</b>				<b>396,69</b>	<b>396,69</b>	<b>2,76</b>
<b>5</b>	<b>Khu vực rừng sản xuất</b>				<b>390,07</b>	<b>390,07</b>	<b>2,72</b>
<b>6</b>	<b>Khu vực công nghiệp, cụm CN</b>				<b>603,37</b>	<b>603,37</b>	<b>4,20</b>
<b>7</b>	<b>Khu đô thị -thương mại - dịch vụ</b>				<b>689,92</b>	<b>689,92</b>	<b>4,80</b>
<b>8</b>	<b>Khu du lịch</b>				<b>45,00</b>	<b>45,00</b>	<b>0,31</b>
<b>9</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>				<b>1.555,24</b>	<b>1.555,24</b>	<b>10,83</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.089,17</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	966,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>947,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	496,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	222,12

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	12,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	100,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	131,01
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	88,47
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	66,18
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>202,99</b>

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

### 3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>128,72</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	94,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	34,56

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hậu Lộc.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hậu Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

#### 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>14.367,08</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.367,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.730,96
3	Đất chưa sử dụng	CSD	268,57

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

#### 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	192,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	32,49

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

#### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông</b>	NNP/PNN	<b>192,24</b>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	<b>nghiep</b>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	96,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>92,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	49,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,95
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	7,44
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,36
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>2,52</b>

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2,55</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,55

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.

#### **Điều 3.** Tổ chức thực hiện.

##### 1. Ủy ban nhân dân huyện Hậu Lộc.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hậu Lộc; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất

hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyên mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có

mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Hậu Lộc theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Hậu Lộc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Hậu Lộc;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC111.8.21)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Phụ biểu số I:****Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Hậu Lộc***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hậu Lộc	Xã Cầu Lộc	Xã Đại Lộc	Xã Đa Lộc	Xã Đồng Lộc	Xã Hải Lộc	Xã Hòa Lộc	Xã Hoa Lộc	Xã Hưng Lộc	Xã Liên Lộc	Xã Lộc Sơn	Xã Minh Lộc
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.089,17</b>	<b>167,76</b>	<b>38,48</b>	<b>137,09</b>	<b>240,74</b>	<b>40,84</b>	<b>76,02</b>	<b>129,28</b>	<b>99,88</b>	<b>150,04</b>	<b>77,68</b>	<b>67,24</b>	<b>84,38</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	966,89	100,78	17,94	80,88	104,21	22,46	11,08	70,77	27,28	58,48	25,17	36,21	12,93
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>947,91</i>	<i>99,48</i>	<i>17,56</i>	<i>80,60</i>	<i>102,68</i>	<i>21,25</i>	<i>11,08</i>	<i>70,74</i>	<i>24,76</i>	<i>58,28</i>	<i>23,26</i>	<i>36,14</i>	<i>12,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	496,23	11,91	12,51	30,51	15,73	15,35	2,65	14,10	57,51	46,48	44,93	10,74	60,35
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	222,12	34,36	5,46	11,74	34,54	1,20		2,47	5,47	21,40	4,04	17,84	0,10
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,00												5,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	12,90												
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	100,38		2,14	12,47		0,46							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	131,01	2,18	0,42	1,00	81,94	1,35	6,12	5,47	3,15	8,33	3,17	1,18	4,66
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	88,47						55,42	33,05					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	66,18	18,53	0,02	0,49	4,32	0,02	0,75	3,41	6,48	15,34	0,36	1,28	1,34
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>202,99</b>	<b>8,13</b>	<b>7,31</b>	<b>9,62</b>	<b>1,35</b>	<b>1,18</b>	<b>1,68</b>	<b>6,25</b>	<b>6,04</b>	<b>2,27</b>	<b>3,14</b>	<b>0,62</b>	<b>0,48</b>
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,57							0,10					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	8,46			0,38				3,69					



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hậu Lộc	Xã Cầu Lộc	Xã Đại Lộc	Xã Đa Lộc	Xã Đông Lộc	Xã Hải Lộc	Xã Hòa Lộc	Xã Hoa Lộc	Xã Hưng Lộc	Xã Liên Lộc	Xã Lộc Sơn	Xã Minh Lộc
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	20,60			1,00									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	129,15		5,00	7,00									
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	43,21	8,13	2,31	1,24	1,35	1,18	1,68	2,46	6,04	2,27	3,14	0,62	0,48

**Phụ biểu số I:****Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Hậu Lộc***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mỹ Lộc	Xã Ngư Lộc	Xã Phong Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Quang Lộc	Xã Thành Lộc	Xã Tiến Lộc	Xã Tuy Lộc	Xã Triệu Lộc	Xã Thuần Lộc	Xã Xuân Lộc
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.089,17</b>	<b>90,04</b>		<b>43,15</b>	<b>47,13</b>	<b>51,23</b>	<b>53,72</b>	<b>103,35</b>	<b>46,49</b>	<b>204,75</b>	<b>84,28</b>	<b>55,61</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	966,89	59,64		12,64	26,57	11,50	35,77	78,41	26,90	52,49	63,26	31,54
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>947,91</i>	<i>58,77</i>		<i>12,63</i>	<i>25,99</i>	<i>11,30</i>	<i>35,75</i>	<i>77,52</i>	<i>25,74</i>	<i>48,94</i>	<i>62,99</i>	<i>29,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	496,23	18,60		26,27	15,67	34,22	4,08	6,99	14,03	41,40	9,74	2,46
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	222,12	9,78		3,49	2,56	2,31	12,47	14,81	4,74	9,00	7,39	16,95
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,00											
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	12,90									12,90		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	100,38					0,14	0,50			84,69		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	131,01	1,16		0,50	1,02	1,51	0,87	0,81	0,82	2,55	1,75	1,06
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	88,47											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	66,18	0,86		0,25	1,32	1,56	0,03	2,33	0,01	1,72	2,14	3,60
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>202,99</b>	<b>3,56</b>		<b>0,60</b>	<b>2,85</b>	<b>20,82</b>	<b>1,38</b>	<b>0,99</b>	<b>4,74</b>	<b>117,86</b>	<b>1,19</b>	<b>0,92</b>
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,57								1,47			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	8,46					2,55			1,84			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển	HNK/NTS	20,60				2,31	17,19			0,10			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mỹ Lộc	Xã Ngự Lộc	Xã Phong Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Quang Lộc	Xã Thành Lộc	Xã Tiến Lộc	Xã Tuy Lộc	Xã Triệu Lộc	Xã Thuận Lộc	Xã Xuân Lộc
	sang đất nuôi trồng thủy sản													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	129,15									117,15		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	43,21	3,56		0,60	0,54	1,08	1,38	0,99	1,33	0,71	1,19	0,92









## Phụ biểu số III:

## Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hậu Lộc

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hậu Lộc	Xã Cầu Lộc	Xã Đại Lộc	Xã Đa Lộc	Xã Đông Lộc	Xã Hải Lộc	Xã Hòa Lộc	Xã Hoa Lộc	Xã Hưng Lộc	Xã Liên Lộc	Xã Lộc Sơn	Xã Minh Lộc
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>14.367,08</b>	<b>989,98</b>	<b>657,99</b>	<b>571,53</b>	<b>1.401,37</b>	<b>353,30</b>	<b>336,29</b>	<b>717,73</b>	<b>379,34</b>	<b>540,24</b>	<b>495,29</b>	<b>468,44</b>	<b>468,69</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>9.367,54</b>	<b>572,31</b>	<b>500,95</b>	<b>345,07</b>	<b>1.005,41</b>	<b>212,53</b>	<b>201,73</b>	<b>387,75</b>	<b>224,85</b>	<b>295,75</b>	<b>316,30</b>	<b>343,70</b>	<b>235,53</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.867,30	383,28	347,87	157,04	220,73	158,26	27,14	192,19	71,01	166,64	181,82	247,36	101,42
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.436,10</i>	<i>370,02</i>	<i>321,21</i>	<i>149,59</i>	<i>202,38</i>	<i>151,01</i>	<i>27,14</i>	<i>184,98</i>	<i>65,50</i>	<i>157,33</i>	<i>120,12</i>	<i>230,21</i>	<i>101,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	603,93	10,62	16,26	30,65	15,14	15,39	1,65	13,45	64,05	33,45	49,06	11,97	60,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	715,00	45,45	75,78	35,64	93,20	23,60		7,44	10,43	24,78	15,25	32,84	10,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	483,87				414,91		63,96						5,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	396,72			81,45									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	599,34		36,63	31,03		12,77							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	759,91	21,59	6,65	5,18	236,93	1,50	32,30	52,14	19,85	27,99	37,47	1,59	36,02
1.8	Đất làm muối	LMU	106,26						70,65	35,61					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	835,21	111,38	17,76	4,09	24,51	1,02	6,03	86,92	59,52	42,88	32,71	49,95	22,46
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.730,96</b>	<b>398,39</b>	<b>146,04</b>	<b>221,60</b>	<b>387,74</b>	<b>123,55</b>	<b>134,36</b>	<b>318,56</b>	<b>150,40</b>	<b>242,42</b>	<b>171,86</b>	<b>121,65</b>	<b>199,97</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,46	0,56		2,54	1,19								0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	0,52	0,52											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	143,31			50,56				9,89					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,67	2,92		3,58	1,80			1,53	0,89	2,74	3,80	0,19	1,44
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,48	17,17	1,19	1,81	0,50	0,94		9,19	16,28	2,40	3,18	3,04	8,97
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,53	0,57	1,74								0,26		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.951,90	174,74	67,78	80,16	130,58	56,33	53,45	120,38	69,14	92,01	70,60	65,02	77,92
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.338,92</i>	<i>129,24</i>	<i>41,06</i>	<i>58,76</i>	<i>77,64</i>	<i>37,29</i>	<i>29,18</i>	<i>77,43</i>	<i>50,43</i>	<i>61,90</i>	<i>52,08</i>	<i>48,66</i>	<i>52,46</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>447,09</i>	<i>21,51</i>	<i>20,76</i>	<i>14,67</i>	<i>46,22</i>	<i>16,08</i>	<i>17,88</i>	<i>34,94</i>	<i>10,90</i>	<i>20,37</i>	<i>13,70</i>	<i>13,37</i>	<i>16,84</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2,10</i>	<i>0,51</i>	<i>0,02</i>	<i>0,26</i>	<i>0,17</i>	<i>0,07</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>	<i>0,03</i>	<i>0,01</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,83</i>	<i>0,10</i>	<i>0,02</i>	<i>0,06</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,01</i>	<i>0,19</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>	<i>0,05</i>		
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>35,69</i>	<i>3,15</i>	<i>0,73</i>	<i>1,12</i>	<i>0,89</i>	<i>0,56</i>	<i>1,05</i>	<i>2,51</i>	<i>1,43</i>	<i>0,99</i>	<i>0,61</i>	<i>1,14</i>	<i>2,29</i>





**Phụ biểu số III:****Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hậu Lộc***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mỹ Lộc	Xã Ngư Lộc	Xã Phong Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Quang Lộc	Xã Thành Lộc	Xã Tiến Lộc	Xã Tuy Lộc	Xã Triệu Lộc	Xã Thuần Lộc	Xã Xuân Lộc
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>14.367,08</b>	<b>380,96</b>	<b>93,65</b>	<b>445,49</b>	<b>634,87</b>	<b>540,18</b>	<b>588,61</b>	<b>764,11</b>	<b>592,40</b>	<b>1.591,49</b>	<b>653,27</b>	<b>701,85</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>9.367,54</b>	<b>239,22</b>		<b>281,54</b>	<b>410,64</b>	<b>333,42</b>	<b>458,25</b>	<b>578,71</b>	<b>399,04</b>	<b>1.165,50</b>	<b>395,96</b>	<b>463,37</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.867,30	181,17		167,56	250,86	192,06	325,28	355,34	270,89	372,60	285,63	211,15
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.436,10</i>	<i>173,13</i>		<i>165,52</i>	<i>134,34</i>	<i>179,25</i>	<i>295,32</i>	<i>325,71</i>	<i>240,08</i>	<i>350,51</i>	<i>285,31</i>	<i>206,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	603,93	19,41		53,28	35,59	69,40	6,66	12,29	27,31	40,78	13,24	4,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	715,00	9,97		38,65	11,78	7,48	21,01	22,33	36,85	133,24	14,62	44,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	483,87											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	396,72						62,71	152,32		100,24		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	599,34					16,55	20,12			482,25		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	759,91	7,53		1,26	14,54	18,82	1,85	2,10	9,91	32,51	44,10	148,09
1.8	Đất làm muối	LMU	106,26											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	835,21	21,14		20,80	97,87	29,11	20,63	34,34	54,07	3,89	38,36	55,77
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.730,96</b>	<b>135,87</b>	<b>66,76</b>	<b>149,77</b>	<b>217,06</b>	<b>196,39</b>	<b>120,16</b>	<b>179,26</b>	<b>187,85</b>	<b>413,96</b>	<b>238,40</b>	<b>208,96</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,46		17,83							3,28		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,52											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	143,31							6,00		76,85		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,67	0,13			1,77	0,20	0,07		0,11	3,27	2,10	0,14
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,48	2,09	0,02	2,03	3,00		3,19	8,27	2,78	5,99	1,39	0,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,53			0,20		4,19				21,57		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.951,90	65,58	10,59	57,64	113,95	85,40	63,87	79,14	90,55	124,86	103,82	98,39
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.338,92</i>	<i>54,02</i>	<i>6,80</i>	<i>33,39</i>	<i>78,16</i>	<i>48,88</i>	<i>46,97</i>	<i>60,25</i>	<i>64,47</i>	<i>87,79</i>	<i>74,13</i>	<i>67,94</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>447,09</i>	<i>3,49</i>	<i>1,35</i>	<i>20,71</i>	<i>27,09</i>	<i>30,28</i>	<i>11,90</i>	<i>12,87</i>	<i>18,06</i>	<i>29,96</i>	<i>19,58</i>	<i>24,55</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2,10</i>	<i>0,02</i>		<i>0,01</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>	<i>0,06</i>	<i>0,07</i>	<i>0,01</i>	<i>0,41</i>	<i>0,09</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,83</i>	<i>0,06</i>	<i>0,01</i>	<i>0,06</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,05</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>



**Phụ biểu số IV:****Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Hậu Lộc**

(Kèm theo Quyết định số:

/QĐ-UBND ngày

tháng

năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hậu Lộc	Xã Cầu Lộc	Xã Đại Lộc	Xã Đa Lộc	Xã Đồng Lộc	Xã Hải Lộc	Xã Hòa Lộc	Xã Hoa Lộc	Xã Hưng Lộc	Xã Liên Lộc	Xã Lộc Sơn	Xã Minh Lộc
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>192,24</b>	<b>18,60</b>	<b>2,17</b>	<b>8,76</b>	<b>12,82</b>	<b>3,49</b>	<b>11,40</b>	<b>16,53</b>	<b>9,72</b>	<b>28,42</b>	<b>5,18</b>	<b>1,78</b>	<b>20,85</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	96,74	14,38	1,79	2,56	3,69	2,41	5,47	3,76	6,45	9,20	2,72	1,78	4,40
-	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>92,57</i>	<i>14,38</i>	<i>1,79</i>	<i>2,30</i>	<i>2,89</i>	<i>1,45</i>	<i>5,47</i>	<i>3,76</i>	<i>5,00</i>	<i>9,20</i>	<i>2,72</i>	<i>1,78</i>	<i>4,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	49,54	1,42	0,34	1,08	2,81	1,08	1,00	2,15	2,74	15,58	2,46		11,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,81	2,80	0,04	2,00	4,42				0,04				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,40			2,40									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,95			0,25	1,90		4,20	3,18	0,49	2,90			3,71
1.8	Đất làm muối	LMU	7,44							7,44					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,36			0,47			0,73			0,73			0,79
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>32,49</b>	<b>1,65</b>	<b>2,09</b>	<b>0,90</b>	<b>0,16</b>	<b>0,09</b>	<b>0,02</b>	<b>1,17</b>	<b>0,55</b>	<b>0,54</b>	<b>0,45</b>	<b>0,05</b>	<b>0,05</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,71	0,71											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,53												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,51	0,93			0,16	0,09	0,02	1,17	0,40	0,54	0,19	0,05	0,05
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>3,69</i>	<i>0,59</i>			<i>0,14</i>	<i>0,09</i>	<i>0,02</i>	<i>0,22</i>	<i>0,32</i>	<i>0,34</i>	<i>0,11</i>	<i>0,05</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4,05</i>	<i>0,27</i>			<i>0,02</i>		<i>0,01</i>	<i>2,91</i>	<i>0,08</i>	<i>0,40</i>	<i>0,08</i>		<i>0,02</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>													
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>													
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>0,25</i>								<i>0,25</i>				







Phụ biểu số V:

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Hậu Lộc**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hậu Lộc	Xã Cầu Lộc	Xã Đại Lộc	Xã Đa Lộc	Xã Đông Lộc	Xã Hải Lộc	Xã Hòa Lộc	Xã Hoa Lộc	Xã Hưng Lộc	Xã Liên Lộc	Xã Lộc Sơn	Xã Minh Lộc
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>192,24</b>	<b>18,60</b>	<b>2,17</b>	<b>8,76</b>	<b>12,82</b>	<b>3,49</b>	<b>11,40</b>	<b>16,53</b>	<b>9,72</b>	<b>28,42</b>	<b>5,18</b>	<b>1,78</b>	<b>20,85</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	96,74	14,38	1,79	2,56	3,69	2,41	5,47	3,76	6,45	9,20	2,72	1,78	4,40
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>92,57</i>	<i>14,38</i>	<i>1,79</i>	<i>2,30</i>	<i>2,89</i>	<i>1,45</i>	<i>5,47</i>	<i>3,76</i>	<i>5,00</i>	<i>9,20</i>	<i>2,72</i>	<i>1,78</i>	<i>4,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	49,54	1,42	0,34	1,08	2,81	1,08	1,00	2,15	2,74	15,58	2,46		11,95
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,81	2,80	0,04	2,00	4,42				0,04				
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,40			2,40									
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,95			0,25	1,90		4,20	3,18	0,49	2,90			3,71
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	7,44							7,44					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,36			0,47			0,73			0,73			0,79
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>2,52</b>	<b>0,65</b>				<b>0,09</b>		<b>0,87</b>		<b>0,50</b>			<b>0,05</b>
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>													
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,52	0,65				0,09		0,87		0,50			0,05



Phụ biểu số V:

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Hậu Lộc**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích toàn huyện (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Mỹ Lộc	Xã Ngư Lộc	Xã Phong Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Quang Lộc	Xã Thành Lộc	Xã Tiến Lộc	Xã Tuy Lộc	Xã Triệu Lộc	Xã Thuận Lộc	Xã Xuân Lộc
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>192,24</b>	<b>10,19</b>		<b>3,78</b>	<b>5,00</b>	<b>1,55</b>	<b>0,01</b>	<b>12,51</b>	<b>2,41</b>	<b>8,79</b>	<b>7,77</b>	<b>0,52</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	96,74	9,44		2,63	4,00	0,70	0,01	10,11	0,41	4,29	6,02	0,52
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>92,57</i>	<i>9,44</i>		<i>2,63</i>	<i>4,00</i>	<i>0,70</i>	<i>0,01</i>	<i>10,11</i>	<i>0,41</i>	<i>3,59</i>	<i>6,02</i>	<i>0,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	49,54	0,75			0,20	0,85		0,08	2,00	1,30	1,75	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,81			0,92				2,22		0,38		
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,40									2,00		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,95				0,10			0,10		0,12		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	7,44											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,36			0,23	0,70					0,70		
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>2,52</b>	<b>0,32</b>							<b>0,05</b>			
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,52	0,32							0,05			









**Phụ biểu số VII:**

**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Hậu Lộc**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch tỉnh</b>					
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>					
<b>2</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>					
2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất					
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất					
1	Đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa	31,49		31,49	DGT	Đa Lộc, Minh Lộc, Hưng Lộc, Hải Lộc, Hòa Lộc
2	Hệ thống thủy lợi Sông Lèn- Dự án KEXIM1 (đập ngăn nước mặn)	8,69		8,69	DTL	Xã Đa Lộc, Minh Lộc, Phú Lộc
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án cấp tỉnh, cấp huyện</b>					
	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>					
<b>1.1</b>	<b>Dự án cụm công nghiệp</b>					
1	Cụm công nghiệp làng nghề Tiến Lộc	6,00		6,00	SKN	Xã Tiến Lộc
<b>1.2</b>	<b>Công trình giao thông</b>					
1	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 526B	1,38		1,38	DGT	Triệu Lộc, Tiến Lộc, Lộc Sơn, thị trấn Hậu Lộc
2	Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	1,29		1,29	DGT	Xã Triệu Lộc

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
3	Quy hoạch tuyến Đồng Lộc đi Đại Lộc mới	1,73		1,73	DGT	Xã Đồng Lộc
4	Tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 10 (tại Km218+245) với đường Phạm Bành thị trấn Hậu Lộc (tại Km0+235), huyện Hậu Lộc	12,10		12,10	DGT	Thị trấn Hậu Lộc, Xã Thuận Lộc, Mỹ Lộc
5	Mở rộng đường giao thông Phù Lạc - Lộc Động	1,20		1,20	DGT	Xã Phong Lộc
6	Quy hoạch đường giao thông từ QL10 đến Trạm Y tế	1,10		1,10	DGT	Xã Hoa Lộc
7	Quy hoạch đường giao thông từ QL10 đến Kênh De	1,00		1,00	DGT	Xã Hoa Lộc
8	Mở rộng đường giao thông thôn Y Ngô, Phú Lý	1,06		1,06	DGT	Xã Đại Lộc
9	Mở rộng đường giao thông thôn Phú Lý	1,15		1,15	DGT	Xã Đại Lộc
10	Mở rộng đường Bùi đi tỉnh lộ 526 đến công K57	1,04		1,04	DGT	Xã Tiến Lộc
11	Quy hoạch xây dựng bãi xe khu di tích Hàm Sơn	2,00		2,00	DGT	Xã Triệu Lộc
12	Đường giao thông từ trung tâm xã Triệu Lộc đi Nhà máy may NY Hoa Việt, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc	1,20		1,20	DGT	Xã Triệu Lộc
13	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ Khu tưởng niệm nhà thờ Lê Hữu Lập đi đê Tả Lạch Trường xã Xuân Lộc	0,50		0,50	DGT	Xã Xuân Lộc
14	Mở rộng đường giao thông nội đồng từ trường cấp 1, 2 Văn Lộc đến Quyển thôn Bộ Đầu	0,73		0,73	DGT	Xã Thuận Lộc
15	Mở rộng đường giao thông nội đồng từ công Tứ Dân ( Ông Me), đền Tám mái thôn đến thôn Kiến Long đi Hưng Phú	0,70		0,70	DGT	Xã Hưng Lộc
16	Đường giao thông dẫn vào sân vận động + khu dân cư	0,10		0,10	DGT	Xã Hải Lộc
17	Mở rộng đường 19-5 từ tỉnh lộ 526 đến công sở xã Cầu Lộc	0,55		0,55	DGT	Xã Cầu Lộc
18	Nâng cấp đường Văn Cầu đoạn từ QL10 đi đê Hà Mát, huyện Hậu Lộc	1,00		1,00	DGT	Xã Mỹ Lộc, Thuận Lộc
19	Đường nối từ tỉnh lộ 526 đi đường ven biển (đoạn từ thôn Tường Lộc xã Quang Lộc đến thôn Mỹ Thịnh xã Hưng Lộc), huyện Hậu Lộc	6,30		6,30	DGT	Xã Quang Lộc, Liên Lộc, Hoa Lộc, Hưng Lộc
1.3	<b>Công trình thủy lợi</b>					

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Nâng cấp tuyến đê Hữu Sông Lèn đoạn từ Cầu dò Lèn xã Đồng Lộc đến đê Cò đôi xã Triệu Lộc	3,24		3,24	DTL	Triệu Lộc, Đồng Lộc, Đại Lộc
2	Mở rộng mương tiêu Kỳ Sơn - Lộc Động	1,72		1,72	DTL	Xã Phong Lộc
3	Quy hoạch mương tưới Nam Thị Trang	0,18		0,18	DTL	Xã Tiến Lộc
4	Xử lý cấp bách đê hữu Sông Lèn đoạn K16+742-K24+780	0,30		0,30	DTL	Hung Lộc, Quang Lộc
5	Xử lý khẩn cấp đê Tây kênh De đoạn từ K3+00÷K6+00, xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc.	0,90		0,90	DTL	Xã Phú Lộc, Hòa Lộc
6	Kiên cố hóa kênh Liên Hoa xã Hoa Lộc	0,01		0,01	DTL	Xã Liên Lộc, Hoa Lộc
7	Xử lý khẩn cấp đê Đông kênh De đoạn từ Km00 xã Hưng Lộc đến Km6+00 xã Hải Lộc	4,70		4,70	DTL	Xã Hưng Lộc, Minh Lộc, Hải Lộc
8	Xử lý khẩn cấp đê tây Kênh De đoạn từ K1+430-:- K1+600 xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc.	0,12		0,12	DTL	Xã Hoa Lộc
<b>1.4</b>	<b>Công trình năng lượng</b>					
1	Xây dựng xuất tuyến lộ 472 trạm 110 kV Hậu Lộc (E9.18)	0,01		0,01	DNL	xã Triệu Lộc
2	Cải tạo lộ 971, 975 trạm 110 kV Hậu Lộc (E9.18) lên vận hành 22 kV	0,01		0,01	DNL	Xã Triệu Lộc
3	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp tỉnh Thanh Hóa theo phương án đa chia đa nối (mdmc) - khu vực Tây Thanh Hóa, trung tâm huyện Triệu Sơn, Nông Công, Hà Trung	0,01		0,01	DNL	Xã Thành Lộc, Lộc Sơn
4	Chống quá tải các TBA và lưới điện hạ áp khu vực Hậu Lộc, Hoằng Hòa	0,04		0,04	DNL	Hoa Lộc, Liên Lộc, Lộc Sơn, Xuân Lộc, Phú Lộc, Tiến Lộc, Hải Lộc, Thị trấn Hậu Lộc, Thành Lộc
<b>1.5</b>	<b>Công trình cơ sở văn hóa</b>					
1	Xây dựng Nhà văn hóa khu Tân Đồng	0,15		0,15	DVH	Thị trấn Hậu Lộc
2	Xây dựng Nhà văn hóa khu Minh Hòa	0,07		0,07	DVH	Thị trấn Hậu Lộc
3	Xây dựng Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Nhân Hậu	0,08		0,08	DVH	Xã Đồng Lộc



TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
4	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Phụng Lĩnh	0,08		0,08	DVH	Xã Đồng Lộc
5	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Cầu Thọ	0,06		0,06	DVH	Xã Cầu Lộc
6	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Yên Lộc	0,05		0,05	DVH	Xã Đa Lộc
7	Xây dựng trung tâm văn hóa xã	0,40		0,40	DVH	Xã Hòa Lộc
8	Xây dựng Nhà văn hóa cộng đồng thôn Hòa Hải	0,18		0,18	DVH	Xã Hòa Lộc
9	Xây dựng Nhà văn hóa cộng đồng thôn Hòa Phú	0,22		0,22	DVH	Xã Hòa Lộc
<b>1.6</b>	<b>Công trình cơ sở y tế</b>					
1	Xây dựng Trạm Y tế xã	0,22		0,22	DYT	Xã Cầu Lộc
<b>1.7</b>	<b>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</b>					
1	Mở rộng Trường Mầm non Thịnh Lộc	0,21		0,21	DGD	Thị trấn Hậu Lộc
2	Quy hoạch mới Trường học xã Hải Lộc	1,80		1,80	DGD	Xã Hải Lộc
<b>1.8</b>	<b>Công trình cơ sở thể dục thể thao</b>					
1	Quy hoạch sân thể thao thôn Cao Xá	0,25		0,25	DTT	Xã Hoa Lộc
2	Quy hoạch sân thể thao thôn Hoa Trường	0,40		0,40	DTT	Xã Hoa Lộc
3	Quy hoạch sân thể thao thôn Hoa Phú	0,20		0,20	DTT	Xã Hoa Lộc
4	Quy hoạch sân thể thao thôn Cầu Thọ	0,40		0,40	DTT	Xã Cầu Lộc
5	Quy hoạch sân thể thao thôn Thiều Xá 2	0,35		0,35	DTT	Xã Cầu Lộc
6	Quy hoạch sân thể thao thôn Yên Lộc	0,20		0,20	DTT	Xã Đa Lộc
7	Quy hoạch sân thể thao thôn Bù	0,30		0,30	DTT	Xã Tiến Lộc
8	Quy hoạch sân thể thao thôn Sơn	0,30		0,30	DTT	Xã Tiến Lộc
<b>1.9</b>	<b>Đất chợ</b>					
1	Mở rộng chợ Ninh Phú	0,20		0,20	DCH	Xã Đa Lộc
<b>1.10</b>	<b>Công trình di tích lịch sử - văn hóa</b>					

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Trận địa Đông Ngàn	1,47		1,47	DDT	Xã Hoa Lộc
2	Mở rộng di tích lịch sử chùa Vích	1,40		1,40	DDT	Xã Hải Lộc
3	Mở rộng, tu bổ di tích lịch sử văn hóa Nghinh môn thời Lý	0,17		0,17	DDT	Xã Hoa Lộc
<b>1.11</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>					
1	Khôi phục chùa Nhâm Sơn	2,40		2,40	TON	Xã Đại Lộc
<b>1.12</b>	<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</b>					
1	Khu công viên cây xanh	1,70		1,70	DKV	Xã Hoa Lộc
<b>1.13</b>	<b>Dự án khu dân cư nông thôn</b>					
1	Khu dân cư thôn Châu Tử	0,40		0,40	ONT	Xã Triệu Lộc
		0,60		0,60	DGT	
2	Khu dân cư thôn Đông Thịnh	0,02		0,02	ONT	Xã Xuân Lộc
3	Khu dân cư thôn Trung Hà	0,10		0,10	ONT	Xã Tuy Lộc
4	Khu dân cư thôn Phú Thọ	0,15		0,15	ONT	Xã Tuy Lộc
5	Khu dân cư thôn Phụng Lĩnh	0,18		0,18	ONT	Xã Đồng Lộc
6	Khu dân cư thôn Nhân Hậu	0,45		0,45	ONT	Xã Đồng Lộc
7	Khu dân cư thôn Thiều Xá 2	0,56		0,56	ONT	Xã Cầu Lộc
8	Khu dân cư thôn Đại Sơn	0,70		0,70	ONT	Xã Đại Lộc
		0,80		0,80	DGT	
9	Khu dân cư ven hồ Trung Phát	5,22		5,22	ONT	Xã Hòa Lộc
		6,85		6,85	DGT	
		0,64		0,64	TMD	
10	Khu dân cư phía Nam quốc lộ 10	2,09		2,09	ONT	Xã Mỹ Lộc
		2,34		2,34	DGT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
10	Khu dân cư phía Nam quốc lộ 10	0,26		0,26	DTL	Xã Mỹ Lộc
		0,23		0,23	DKV	
		0,13		0,13	TMD	
		0,08		0,08	DVH	
		0,13		0,13	DTT	
11	Khu dân cư thôn Sơn	0,46		0,46	ONT	Xã Tiến Lộc
12	Khu dân cư Cây Gác Tường Lộc thôn Tường Lộc	0,20		0,20	ONT	Xã Quang Lộc
13	Khu dân cư thôn Phú Minh	0,20		0,20	ONT	Xã Triệu Lộc
14	Khu dân cư mới thôn Minh Thịnh	2,10	0,95	1,15	ONT	Xã Minh Lộc
15	Đất ở xen cư xứ đồng Mận thôn Minh Đức	0,58		0,58	ONT	Xã Minh Lộc
16	Khu tái định cư đường ven biển	0,90		0,90	ONT	Xã Minh Lộc
		1,10		1,10	DGT	
17	Khu dân cư mới Diêm Phố	10,10		10,10	ONT	Minh Lộc, Hưng Lộc
		14,15		14,15	DGT	
		1,50		1,50	TMD	
<b>1.14</b>	<b><i>Khu dân cư đô thị</i></b>					
1	Khu dân cư Lộc Tân - TT Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc (giai đoạn 1)	5,09		5,09	ODT	Thị trấn Hậu Lộc
		6,22		6,22	DGT	
2	Khu dân cư khu Minh Hòa	1,52		1,52	ODT	Thị trấn Hậu Lộc
		1,86		1,86	DGT	
3	Khu tái định cư đường 526-526b	0,12		0,12	ODT	Thị trấn Hậu Lộc
<b>1.15</b>	<b><i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i></b>					
1	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa cồn Gõ	1,78	1,68	0,10	NTD	Xã Hoa Lộc
2	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa thôn Thiều Xá 2	0,34		0,34	NTD	Xã Cầu Lộc

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
3	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa (thôn Tân Lộc, Đa Phạm)	1,70		1,70	NTD	Xã Hải Lộc
4	Mở rộng nghĩa địa thôn Bùi	0,70		0,70	NTD	Xã Tiến Lộc
2	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>					
2.1	<b>Dự án thương mại, dịch vụ</b>					
1	Khu thương mại, dịch vụ	0,24		0,24	TMD	Xã Hưng Lộc
2	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp tại xã Minh Lộc	0,30		0,30	TMD	Xã Minh Lộc
3	Khu thương mại, dịch vụ	2,10		2,10	TMD	Xã Thuần Lộc
4	Khu thương mại, dịch vụ	1,80		1,80	TMD	Xã Đa Lộc
5	Khu thương mại, dịch vụ khu Yên Nội	2,76		2,76	TMD	Thị trấn Hậu Lộc
6	Khu thương mại, dịch vụ	1,70		1,70	TMD	Xã Triệu Lộc
7	Khu thương mại, dịch vụ thôn Đại Sơn	2,47		2,47	TMD	Xã Đại Lộc
8	Khu thương mại, dịch vụ thôn 1	0,64		0,64	TMD	Xã Liên Lộc
2.2	<b>Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>					
1	Cơ sở sản xuất, gia công may, phụ kiện ngành may tại xã Liên Lộc	1,79		1,79	SKC	Xã Liên Lộc
2	Xưởng sản xuất nhôm kính và đồ nội thất gia dụng	1,50		1,50	SKC	Xã Lộc Sơn
3	Xưởng cán dập tôn, thép hình, thép xây dựng	0,89		0,89	SKC	Xã Liên Lộc
4	Khu sản xuất phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Hoa Lộc
5	Khu sản xuất phi nông nghiệp	0,22		0,22	SKC	Xã Mỹ Lộc
6	Khu sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Xã Liên Lộc
7	Khu sản xuất phi nông nghiệp	2,03		2,03	SKC	Xã Phong Lộc
8	Khu sản xuất phi nông nghiệp thôn Hoa Trung	1,30		1,30	SKC	Xã Hoa Lộc

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
9	Khu sản xuất phi nông nghiệp Ngõng Xay	4,29		4,29	SKC	Xã Tiến Lộc
10	Khu sản xuất phi nông nghiệp	0,25		0,25	SKC	Xã Hoa Lộc
11	Khu sản xuất phi nông nghiệp	0,15		0,15	SKC	Xã Hoa Lộc
12	Khu sản xuất phi nông nghiệp thôn Phú Thọ	2,58		2,58	SKC	Xã Tuy Lộc
13	Khu sản xuất phi nông nghiệp khu đường com	1,77		1,77	SKC;	Xã Liên Lộc
14	Khu sản xuất phi nông nghiệp	0,25		0,25	SKC	Xã Hưng Lộc
15	Khu sản xuất phi nông nghiệp thôn Bái Trung	1,65		1,65	SKC	Xã Hòa Lộc
16	Khu sản xuất phi nông nghiệp thôn 4	0,20		0,20	SKC	Xã Hòa Lộc
2.3	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>					
1	Khu khai thác vật liệu xây dựng	0,57		0,57	SKS	Thị trấn Hậu Lộc
2.4	<b>Chuyển mục đích đất vườn, ao cùng thửa đất ở trong khu dân cư sang đất ở</b>					
	Chuyển mục đích đất vườn, ao cùng thửa đất ở trong khu dân cư sang đất ở	0,046	0,010	0,036	ONT	Xã Cầu Lộc
	Chuyển mục đích đất vườn, ao cùng thửa đất ở trong khu dân cư sang đất ở	0,08	0,045	0,035	ONT	Xã Hoa Lộc
	Chuyển mục đích đất vườn, ao cùng thửa đất ở trong khu dân cư sang đất ở	1,374	0,396	0,979	ONT	Xã Đa Lộc